

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Phù Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2093/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) huyện Phù Mỹ;

Xét đề nghị của UBND huyện Phù Mỹ tại Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 11/4/2017 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 278/TTr-STNMT ngày 14 tháng 4 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Phù Mỹ với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục 1 đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

(theo Phụ lục 2 đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

(theo Phụ lục 3 đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017:

(theo Phụ lục 4 đính kèm)

1.5. Danh mục công trình có sử dụng đất lúa: 88 công trình, diện tích 34,78 ha;

1.6 Danh mục công trình có sử dụng đất rừng phòng hộ: 13 công trình, diện tích 264,1ha.

1.7 Danh mục công trình Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: 154 công trình, diện tích 667,62 ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Phù Mỹ có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng phải theo đúng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất phải tiết kiệm và hiệu quả.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Cuối năm kế hoạch, UBND huyện Phù Mỹ phải báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, Danh mục công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau để trình UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

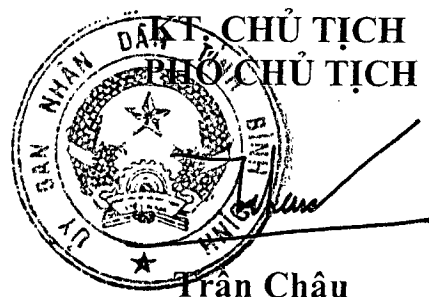
Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Phù Mỹ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh././

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I

Quyết định số: ~~1412~~ /QĐ-UBND ngày ~~20~~ / 4 / 2017 của UBND tỉnh

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2017

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				TT. Phù Mỹ	TT. Bình Dương	X. Mỹ Đức	X. Mỹ Châu	X. Mỹ Thắng	X. Mỹ Lộc	X. Mỹ Lợi	X. Mỹ An	X. Mỹ Phong	X. Mỹ Trinh	X. Mỹ Thọ	X. Mỹ Hòa	X. Mỹ Thành	X. Mỹ Chánh	X. Mỹ Quang	X. Mỹ Hiệp	X. Mỹ Tài	X. Mỹ Cát	X. Mỹ Chánh Tây
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			55.592,02	1.075,02	450,59	3.239,11	3.178,52	2.683,71	3.680,06	2.572,84	2.441,25	3.558,46	5.209,22	3.426,01	4.543,14	3.545,64	2.221,69	2.011,83	5.697,74	2.812,07	884,90	2.360,22
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.012,59	696,44	267,38	2.751,58	2.726,96	1.325,37	3.216,54	1.761,31	1.820,44	3.118,21	4.641,17	2.663,37	4.013,76	1.881,60	1.722,64	1.702,80	4.659,10	2.275,92	606,26	2.152,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.891,63	289,76	82,37	209,31	532,86	337,08	669,14	495,50	263,60	668,60	692,15	580,39	750,10	177,53	356,10	356,79	1.302,61	583,88	289,77	254,09
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.769,45	262,20	82,37	181,23	386,23	325,04	652,60	442,13	160,79	346,54	677,94	467,16	743,87	157,37	322,14	289,03	1.302,61	461,89	289,77	218,54
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.122,18	27,56		28,08	146,63	12,04	16,54	53,37	102,81	322,06	14,21	113,23	6,23	20,16	33,96	67,76		122,00		35,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.902,99	284,87	127,58	303,72	926,79	236,99	699,57	510,73	272,05	694,46	591,11	389,80	576,46	355,47	318,70	612,40	1.043,08	1.271,30	192,96	495,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.076,74	119,64	57,43	303,12	198,06	292,92	231,65	153,57	280,12	394,87	533,94	143,25	315,56	151,75	50,57	218,70	379,46	132,58	6,57	112,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.632,30			1.290,99	514,58	229,54	822,88	445,78	816,25	630,70	1.568,71	1.261,11	2.154,76	692,14	267,37	144,20	978,67			814,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.451,31			609,14	467,96	133,30	774,62	154,21	102,13	729,58	1.251,72	287,06	216,87	260,64	339,75	354,72	953,40	288,16	44,12	475,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	875,75	1,24		35,30	56,71	95,54	3,08	0,58	83,07		1,28	1,76		190,58	356,49		0,40		49,72	
1.8	Đất làm muối	LMU	109,68													53,49	33,07				23,12	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	71,01	0,93			30,00		15,60	0,94	3,22		2,26				0,59	15,99	1,48			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.002,83	365,10	177,17	417,82	442,63	1.232,02	409,50	761,03	365,64	370,31	549,50	460,80	454,56	1.329,20	486,30	278,41	988,47	469,20	274,47	180,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99,06	40,50		0,67							52,22	0,68		0,40						4,59
2.2	Đất an ninh	CAN	2,70	2,45	0,05						0,20											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	124,15	16,59	18,97					22,49	8,00					9,72	13,02		35,36			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,28	3,31	1,25	0,12	0,72		0,06		2,28	1,53	0,49	0,61	0,34	11,57	1,71		0,79	0,04	0,21	0,20

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				TT. Phú Mỹ	TT. Bình Dương	X. Mỹ Đức	X. Mỹ Châu	X. Mỹ Thắng	X. Mỹ Lộc	X. Mỹ Lợi	X. Mỹ An	X. Mỹ Phong	X. Mỹ Trinh	X. Mỹ Thọ	X. Mỹ Hòa	X. Mỹ Thành	X. Mỹ Chánh	X. Mỹ Quang	X. Mỹ Hiệp	X. Mỹ Tài	X. Mỹ Cát	X. Mỹ Chánh Tây
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	385,18	9,44	1,41	5,37	1,14	0,23	0,10	0,57		0,53	0,71	4,63	1,73	324,05	1,82	4,17	27,47	1,34	0,28	0,18
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	88,68					39,70			14,55				17,33	9,1						
2.9	Đất phát triển hạ tầng...	DHT	3.012,41	140,66	91,40	86,71	120,92	412,29	168,10	102,64	140,46	171,18	167,18	168,66	139,36	103,34	140,43	113,50	363,98	213,54	92,18	75,24
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	61,93	0,09		1,36	48,45	0,07			3,41	8,88							0,08	0,25		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,48																			
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	1.044,43	0,20	0,20	56,81	53,54	77,98	49,09	55,21	61,57	51,14	49,30	90,87	57,87	56,80	84,12	47,77	105,07	76,12	39,04	31,74
2.14	Đất ở đô thị	ODT	129,73	82,35	47,38																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,65	4,65	1,08	0,57	2,17	0,66	0,32	0,46	0,55	0,46	5,22	0,86	0,27	0,31	0,48	0,59	0,88	0,28	0,31	0,53
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	ĐTS	3,30			0,37	0,16						1,58			0,29		0,73		0,17		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,08	2,50	0,33		0,59	0,41	1,94	1,49		1,07	0,51	0,33	3,69	2,07	1,16	0,19	5,16	3,13	0,86	0,65
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	950,67	35,43	8,60	21,44	31,00	77,04	32,98	34,14	95,13	40,75	19,93	103,44	49,38	84,94	38,50	39,60	134,25	68,07	20,07	15,99
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, ...	SKX	49,06					1,00		2,81		15,79			23,02				3,24	3,20		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,62	0,43	0,42	0,18	3,27	0,54	0,93	1,69	0,66	1,37	1,47	0,46	1,00	0,73	1,12	0,87	2,70	1,59	0,41	0,78
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,37		1,73						0,64											
2.24	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,38	1,26	1,15	2,50	0,22	0,67	0,10	1,27	0,49	1,46	0,26	0,62	0,66	0,58	0,51	0,54	0,89	0,73	0,07	0,40
2.25	Đất sông, suối	SON	733,56	24,07	1,53	64,41	23,25	34,94	22,36	9,58	15,82	11,43	44,18	18,65	48,34	20,30	92,21	38,15	113,93	75,64	53,96	20,81
2.26	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.213,06	1,18	1,70	177,31	157,27	586,49	133,52	528,69	21,88	58,71	207,01	71,09	111,56	696,86	111,10	32,30	194,78	25,11	67,08	29,43
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.576,60	13,47	6,05	69,71	8,93	126,32	54,02	50,50	255,17	69,94	18,54	301,84	74,83	334,84	12,75	30,63	50,17	66,94	4,17	27,05

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II

Quyết định số: **1412/QĐ-UBND** ngày **20/4/2017** của UBND tỉnh

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				TT. Phú Mỹ	TT. Bình Dương	X. Mỹ Đức	X. Mỹ Châu	X. Mỹ Thắng	X. Mỹ Lộc	X. Mỹ Lợi	X. Mỹ An	X. Mỹ Phong	X. Mỹ Trinh	X. Mỹ Thọ	X. Mỹ Hòa	X. Mỹ Thành	X. Mỹ Chánh	X. Mỹ Quang	X. Mỹ Hiệp	X. Mỹ Tài	X. Mỹ Cát	X. Mỹ Chánh Tây
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		527,94	11,92	9,03	11,96	50,66	247,28	17,52	10,99	40,25	2,23	7,36	10,45	20,38	22,10	21,02	17,49	16,49	6,42	1,79	2,59
1	Đất nông nghiệp	NNP	503,16	11,48	7,70	11,91	48,80	237,00	17,49	10,85	39,95	1,66	6,35	9,37	19,82	21,79	20,65	17,46	11,64	5,06	1,70	2,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29,59	5,37		1,46	4,11	0,48	1,03	0,95	0,31	1,03	0,95	1,71	1,30		2,42	1,64	2,71	1,51	1,25	1,36
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	25,53	5,20		1,37	2,98	0,48	1,03	0,95	0,10	0,44	0,76	1,34	1,21		1,97	1,42	2,71	1,19	1,25	1,12
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4,06	0,17		0,09	1,13				0,21	0,59	0,19	0,37	0,09		0,45	0,22		0,31		0,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	76,99	2,18	4,52	4,55	2,93	0,72	16,43	5,88	0,33	0,45	0,56	1,81	0,96	1,02	17,35	10,51	1,75	3,46	0,45	1,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,67	3,93	3,18	5,80	3,59	0,32	0,03	4,02		0,18	0,26	1,62	0,79	1,20	0,26	5,31	0,09	0,09		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	315,49				19,83	235,48			39,31		0,08	4,20	16,57							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40,37			0,09	9,04												0,02			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,05				9,29							4,50	0,21	19,46			7,07			
1.8	Đất làm muối	LMU												0,03		0,11	0,62					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,78	0,44	1,33	0,05	1,86	10,28	0,03	0,13	0,30	0,57	1,01	1,08	0,57	0,31	0,37	0,03	4,86	1,36	0,09	0,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,68																			
2.2	Đất an ninh	CAN																	2,68			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,81	0,36	0,11		0,17															
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động SK	SKS													0,17							
2.9	Đất PTHT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,88		1,07	0,04	0,67	0,16	0,02			0,51	0,72	0,10	0,30	0,15	0,02		0,11			0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT																				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																				
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	1,27			0,01	0,84		0,01	0,01		0,01	0,02		0,01		0,08		0,06	0,16		0,04
2.14	Đất ở đô thị	ODT	0,19	0,08	0,11																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,56								0,30		0,21	0,05								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS																				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																			
				TT. Phú Mỹ	TT. Bình Dương	X. Mỹ Đức	X. Mỹ Châu	X. Mỹ Thắng	X. Mỹ Lộc	X. Mỹ Lợi	X. Mỹ An	X. Mỹ Phong	X. Mỹ Trinh	X. Mỹ Thọ	X. Mỹ Hòa	X. Mỹ Thành	X. Mỹ Chánh	X. Mỹ Quang	X. Mỹ Hiệp	X. Mỹ Tài	X. Mỹ Cát	X. Mỹ Chánh Tây	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ...	NTD	1,23		0,04																		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, ...	SKX						0,12		0,12		0,04	0,03	0,45		0,04	0,27	0,03	0,01		0,05	0,03	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02				0,02																
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,08																				
2.24	Đất công cộng khác	DCK													0,08								
2.25	Đất sông, suối	SON	3,35																				
2.26	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,71				0,15																
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						10,00				0,01	0,04	0,48	0,00	0,12			2,00	1,20		0,04	0,02

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC III

Quyết định số: **1412/QĐ-UBND** ngày **20/4/2017** của UBND tỉnh

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				TT. Phù Mỹ	TT. Bình Dương	X. Mỹ Đức	X. Mỹ Châu	X. Mỹ Thắng	X. Mỹ Lộc	X. Mỹ Lợi	X. Mỹ An	X. Mỹ Phong	X. Mỹ Trinh	X. Mỹ Thọ	X. Mỹ Hòa	X. Mỹ Thành	X. Mỹ Chánh	X. Mỹ Quang	X. Mỹ Hiệp	X. Mỹ Tài	X. Mỹ Cát	X. Mỹ Chánh Tây
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	482,92	14,11	7,90	12,11	49,00	237,20	2,09	10,57	40,15	2,21	9,80	9,57	20,04	21,99	20,85	2,81	12,34	5,56	1,90	2,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32,25	7,30		1,46	4,11	0,48	1,03	0,81	0,31	1,38	0,95	1,71	1,32		2,42	1,79	3,07	1,51	1,25	1,36
-	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	28,12	7,13		1,37	2,98	0,48	1,03	0,81	0,10	0,79	0,76	1,34	1,23		1,97	1,50	3,07	1,19	1,25	1,12
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	4,13	0,17		0,09	1,13				0,21	0,59	0,19	0,37	0,09		0,45	0,29		0,31		0,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,73	2,38	4,72	4,75	3,13	0,92	1,03	6,08	0,53	0,65	0,81	2,01	1,16	1,22	17,55	0,71	2,09	3,96	0,65	1,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,93	4,43	3,18	5,80	3,59	0,32	0,03	3,68		0,18	0,36	1,62	0,79	1,20	0,26	0,31	0,09	0,09		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	315,49				19,83	235,48						0,08	4,20	16,57			0,02			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	43,47			0,09	9,04															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,05				9,29							7,60		0,21	19,46		7,07			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												0,03		0,11	0,62					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		58,82	0,45			30,00		15,60	0,14	0,81		1,42				10,00	0,40				
	Trong đó:																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,40																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	0,40			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,12	0,37						0,14	0,81		0,80									
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	26,30	0,08					15,60				0,62				10,00					
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	30,00				30,00															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,13			0,04	0,02	0,16	0,02	0,12		0,56	0,04	0,54	0,38	0,12	0,02	0,03	0,01		0,04	0,03



PHỤ LỤC IV

Kèm theo Quyết định số: 1412/QĐ-UBND ngày 20/4/2017 của UBND tỉnh

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																			Đơn vị tính: ha			
				TT. Phú Mỹ	TT. Bình Dương	X. Mỹ Đức	X. Mỹ Châu	X. Mỹ Thắng	X. Mỹ Lộc	X. Mỹ Lợi	X. Mỹ An	X. Mỹ Phong	X. Mỹ Trinh	X. Mỹ Thọ	X. Mỹ Hòa	X. Mỹ Thành	X. Mỹ Chánh	X. Mỹ Quang	X. Mỹ Hiệp	X. Mỹ Tài	X. Mỹ Cát	X. Mỹ Chánh Tây				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)				
TỔNG DIỆN CỘNG			190,03	0,12	3,18		0,67	89,88	0,02	0,15	22,72	0,13	0,04	1,69	1,51	59,38	1,18	8,53	0,02	0,44	0,16	0,04				
1	Đất nông nghiệp	NNP	58,50																							
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	58,00													50,00		8,50								
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														50,00		8,00								
1.4	Đất làm muối	LMU																								
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,50																							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	131,53	0,12	3,18		0,67	89,88	0,02	0,15	22,72	0,13	0,04	1,69	1,51	9,38	1,18	0,03	0,02	0,44	0,16	0,04				
2.1	Đất quốc phòng	CQP																								
2.2	Đất an ninh	CAN																								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,10																							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04														1,10									
2.7	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,73												0,01		0,03									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS													0,73											
2.9	Đất PTHT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	110,02	0,12	2,73		0,01	88,68		0,01	18,00		0,01	0,20			0,03	0,01		0,17	0,05					
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,65				0,65																			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																								
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	7,42				0,01	0,14	0,02	0,03	4,72	0,13	0,03	1,49	0,21	0,28	0,02	0,02	0,02	0,15	0,11	0,04				
2.14	Đất ở đô thị	ODT	0,45		0,45																					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06					0,06																		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS																								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	0,12																							
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm gốm sứ	SKX	1,67																0,12							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						1,00		0,11					0,56											